

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THÁI BÌNH**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 3014/QĐ-UBND

Thái Bình, ngày 04 tháng 12 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của
huyện Kiến Xương, tỉnh Thái Bình**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI BÌNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24/11/2017;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị quyết số 751/2019/NĐ-CP ngày 07/5/2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch;

Căn cứ Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân huyện Kiến Xương tại Tờ trình số 325/TTr-UBND ngày 19/11/2021, của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 595/TTr-STNMT ngày 24/11/2021.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện Kiến Xương với các nội dung chủ yếu như sau:

1. Nội dung phương án quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030.

1.1. Diện tích, cơ cấu các loại đất.

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Hiện trạng năm 2020		Quy hoạch đến năm 2030		Tăng (+), giảm (-)
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(5)-(3)
	Tổng diện tích tự nhiên	20.200,19		20.200,19	100,00	
1	Đất nông nghiệp	13.833,25	68,48	11.349,12	56,18	- 2.484,13
	<i>Trong đó</i>					
1.1	Đất trồng lúa	11.199,66	55,44	7.850,45	38,86	- 3.349,21
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	11.199,66	55,44	7.850,45	38,86	- 3.349,21
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	378,52	1,87	336,50	1,67	- 42,02
1.3	Đất trồng cây lâu năm	847,99	4,20	838,28	4,15	- 9,71
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	1.254,02	6,21	1.458,69	7,22	204,67
1.5	Đất nông nghiệp khác	153,07	0,76	865,20	4,28	712,13
2	Đất phi nông nghiệp	6.317,38	31,27	8.802,29	43,58	2.484,91
	<i>Trong đó</i>					
2.1	Đất quốc phòng	11,44	0,06	21,81	0,11	10,37
2.2	Đất an ninh	0,83		9,13	0,05	8,30
2.3	Đất cụm công nghiệp	60,16	0,30	529,30	2,62	469,14
2.4	Đất thương mại, dịch vụ	16,89	0,08	219,82	1,09	202,93
2.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	28,85	0,14	84,29	0,42	55,44
2.6	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	23,89	0,12	22,39	0,11	- 1,50
2.7	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	3.692,68	18,28	4.348,45	21,53	655,77
	<i>Trong đó:</i>					
-	<i>Đất giao thông</i>	<i>1.867,84</i>	<i>9,25</i>	<i>2.283,61</i>	<i>11,30</i>	<i>415,77</i>
-	<i>Đất thủy lợi</i>	<i>1.357,73</i>	<i>6,72</i>	<i>1.431,85</i>	<i>7,09</i>	<i>74,12</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	<i>5,74</i>	<i>0,03</i>	<i>8,54</i>	<i>0,04</i>	<i>2,80</i>

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Hiện trạng năm 2020		Quy hoạch đến năm 2030		Tăng (+), giảm (-)
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	9,89	0,05	11,72	0,06	1,83
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục	75,19	0,37	92,67	0,46	17,48
-	Đất xây dựng cơ sở thể thao	45,16	0,22	69,90	0,35	24,74
-	Đất công trình năng lượng	2,19	0,01	15,35	0,08	13,16
-	Đất công trình bưu chính viễn thông	0,61		1,47	0,01	0,86
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa			0,07		0,07
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	41,26	0,20	84,60	0,42	43,34
-	Đất cơ sở tôn giáo	58,09	0,29	72,86	0,36	14,77
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	218,60	1,08	261,49	1,29	42,89
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	0,13		0,13		
-	Đất chợ	10,25	0,05	14,21	0,07	3,96
2.8	Đất sinh hoạt cộng đồng	22,27	0,11	23,23	0,11	0,95
2.9	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng			14,70	0,07	14,70
2.10	Đất ở tại nông thôn	1.759,91	8,71	2.712,75	13,43	952,84
2.11	Đất ở tại đô thị	111,69	0,55	223,33	1,11	111,64
2.12	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	24,63	0,12	29,90	0,15	5,28
2.13	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	2,82	0,01	2,35	0,01	- 0,47
2.14	Đất cơ sở tín ngưỡng	52,99	0,26	55,07	0,27	2,08
2.15	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	482,17	2,39	479,88	2,38	- 2,29
2.16	Đất có mặt nước chuyên dùng	24,33	0,12	24,78	0,12	0,45
2.17	Đất phi nông nghiệp khác	1,83	0,01	1,11	0,01	- 0,72
3	Đất chưa sử dụng	49,56	0,25	48,78	0,24	- 0,78

1.2. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất.

Đơn vị tính: ha

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính			
				TT Kiên Xương	Xã Bình Định	Xã Bình Minh	Xã Bình Nguyên
(1)	(2)	(3)	(4)=(5+...+37)	(5)	(6)	(7)	(8)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	2.498,38	232,66	103,22	117,79	67,21
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	2.150,92	215,28	79,31	110,82	56,81
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>2.150,92</i>	<i>215,28</i>	<i>79,31</i>	<i>110,82</i>	<i>56,81</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	86,51	7,48	3,79	2,28	3,34
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	107,14	3,35	8,70	0,30	3,70
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	150,09	5,85	10,98	3,64	3,36
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	3,73	0,70	0,44	0,75	
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		458,88		6,80	25,76	8,60
	<i>Trong đó:</i>						
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	101,48			25,76	
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	338,99		6,80		8,60
2.3	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS	18,41				
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	45,22	10,28	2,16	1,32	0,31

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính			
				Xã Bình Thanh	Xã Đình Phùng	Xã Hòa Bình	Xã Hồng Tiên
(1)	(2)	(3)	(4)=(5+...+37)	(9)	(10)	(11)	(12)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	2.498,38	101,41	44,01	40,76	44,94
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	2.150,92	85,44	33,34	34,13	30,61
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	2.150,92	85,44	33,34	34,13	30,61
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	86,51	3,45	1,20	1,69	3,17
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	107,14	5,34	4,00	2,32	2,86
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	150,09	7,18	5,48	2,62	8,18
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	3,73				0,12
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		458,88	27,59	17,80	2,87	14,92
	<i>Trong đó:</i>						
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	101,48		13,50		11,00
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP					
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	338,99	27,59	4,30	2,87	0,51
2.4	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS	18,41				3,41
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	45,22		1,34	0,77	0,63

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính			
				Xã Lê Lợi	Xã An Bình	Xã Minh Quang	Xã Minh Tân
(1)	(2)	(3)	(4)=(5+...+37)	(13)	(14)	(15)	(16)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	2.498,38	89,90	37,15	69,55	40,02
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	2.150,92	82,03	26,93	60,02	29,19
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>2.150,92</i>	<i>82,03</i>	<i>26,93</i>	<i>60,02</i>	<i>29,19</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	86,51	0,53	0,50	0,05	1,55
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	107,14	2,95	2,42	5,65	3,96
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	150,09	4,33	7,30	3,74	5,32
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	3,73	0,06		0,10	
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		458,88		28,00	19,88	46,00
	<i>Trong đó:</i>						
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	101,48			2,10	
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	338,99		28,00	17,78	31,00
2.3	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS	18,41				15,00
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	45,22	1,42	0,75	5,76	0,37

Đơn vị tính: ha

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính			
				Xã Nam Bình	Xã Thương Hiền	Xã Nam Cao	Xã Quang Bình
(1)	(2)	(3)	(4)=(5+...+37)	(17)	(18)	(19)	(20)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	2.498,38	113,83	84,42	32,33	125,18
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	2.150,92	102,09	81,09	29,61	103,92
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	2.150,92	102,09	81,09	29,61	103,92
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	86,51	2,00	0,03		14,93
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	107,14	4,51	2,00	1,44	2,42
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	150,09	5,23	1,30	1,28	3,91
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	3,73				
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		458,88	14,10			3,00
	<i>Trong đó:</i>						
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	101,48	5,10			
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	338,99	9,00			3,00
2.4	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS	18,41				
2.5	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)					
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	45,22	0,50	1,30	0,53	0,15

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính			
				Xã Quang Lịch	Xã Quang Minh	Xã Quốc Tuấn	Xã Thanh Tân
(1)	(2)	(3)	(4)=(5+...+37)	(21)	(22)	(23)	(24)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	2.498,38	50,49	54,51	78,26	131,67
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	2.150,92	45,29	52,36	55,34	122,11
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	2.150,92	45,29	52,36	55,34	122,11
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	86,51	0,86	0,40	7,08	4,16
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	107,14	1,42	0,58	6,81	2,12
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	150,09	2,92	1,18	8,03	3,28
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	3,73			1,00	
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		458,88	4,50		25,80	
	<i>Trong đó:</i>						
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	101,48	4,50		7,00	
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	338,99			18,80	
2.3	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS	18,41				
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	45,22	0,47		0,75	4,24

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính			
				Xã Vũ An	Xã Quang Trung	Xã Vũ Bình	Xã Vũ Công
(1)	(2)	(3)	(4)=(5+...+37)	(25)	(26)	(27)	(28)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	2.498,38	32,25	126,78	27,88	37,82
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	2.150,92	26,78	113,72	17,74	31,81
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>2.150,92</i>	<i>26,78</i>	<i>113,72</i>	<i>17,74</i>	<i>31,81</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	86,51	4,25	9,39	1,50	1,00
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	107,14	0,37	2,65	2,51	3,18
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	150,09	0,62	0,72	6,13	1,84
1.5	Đất làm muối	LMU/PNN					
1.6	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	3,73	0,23	0,30		
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		458,88				17,70
	<i>Trong đó:</i>						
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	101,48				
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	338,99				17,70
2.3	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS	18,41				
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	45,22	1,36	1,75	0,19	0,09

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính			
				Xã Vũ Trung	Xã Vũ Thắng	Xã Vũ Hòa	Xã Vũ Ninh
(1)	(2)	(3)	(4)=(5+...+37)	(29)	(30)	(31)	(32)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	2.498,38	70,45	38,83	50,50	121,86
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	2.150,92	59,17	33,64	41,13	111,33
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC/PNN	2.150,92	59,17	33,64	41,13	111,33
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	86,51	0,04	0,21	1,00	6,58
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	107,14	4,52	1,18	2,34	1,50
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	150,09	6,72	3,81	6,03	2,42
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	3,73				0,03
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		458,88	7,57		40,50	
	<i>Trong đó:</i>						
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	101,48	4,82			
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	338,99	2,75		40,50	
2.3	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS	18,41				
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	45,22	2,23	0,20	0,19	1,11

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính				
				Xã Vũ Quý	Xã Tây Sơn	Xã Hồng Thái	Xã Vũ Lễ	Xã Trà Giang
(1)	(2)	(3)	(4)=(5+...+37)	(33)	(34)	(35)	(36)	(37)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	2.498,38	97,33	114,26	42,39	40,54	38,19
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	2.150,92	84,30	93,98	31,60	36,55	33,46
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>2.150,92</i>	<i>84,30</i>	<i>93,98</i>	<i>31,60</i>	<i>36,55</i>	<i>33,46</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	86,51	0,90	1,75	0,60	0,50	0,30
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	107,14	6,45	8,25	3,82	1,64	1,90
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	150,09	5,68	10,28	6,37	1,85	2,53
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	3,73					
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		458,88		67,99	42,00	36,50	1,00
	<i>Trong đó:</i>							
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	101,48				26,70	1,00
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	338,99		67,99	42,00	9,80	
2.4	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS	18,41					
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	45,22	1,87	1,71	1,29		0,18

1.3. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng.

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính					
				TT Kiên Xương	Xã Hồng Tiên	Xã Quang Bình	Xã Lê Lợi	Xã Tây Sơn	Xã Trà Giang
(1)	(2)	(3)	(4)=(5+...+11)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
1	Đất nông nghiệp	NNP	0,05					0,05	
1.1	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	0,05					0,05	
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	0,73	0,10	0,04	0,04	0,05		0,5
2.1	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,54		0,04				0,5
2.2	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	0,15	0,10			0,05		
2.3	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,04			0,04			

2. Vị trí, diện tích: Các khu vực đất phải chuyển mục đích sử dụng được xác định theo bản đồ quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030, tỷ lệ 1/25.000, Báo cáo thuyết minh tổng hợp quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện Kiên Xương.

Điều 2. Căn cứ Điều 1 của Quyết định này, Ủy ban nhân dân huyện Kiên Xương có trách nhiệm:

1. Công bố công khai quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 theo đúng quy định của pháp luật về đất đai;
2. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển đổi mục đích sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt;
3. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường; Thủ trưởng các sở, ngành, đơn vị liên quan; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Kiến Xương chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Lãnh đạo VP UBND tỉnh;
- TTPVHCC tỉnh;
- Công Thông tin điện tử tỉnh;
- Lưu: VT, NNTNMT. *liông*

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Liông
Lại Văn Hoàn